TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 285/2025/DS-PT
Ngày: 05 – 8 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Ông Lê Phan Công Trí

Bà Giang Thị Cẩm Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Kép – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 7 và ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 74/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cà Mau) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 71/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Thành D, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông D: Ông Võ Minh T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp E, xã H, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lương Thanh M, sinh năm 1985 và bà Nguyễn Kim T1, sinh năm 1986; Cùng địa chỉ: Ấp V, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp V, xã H, tỉnh Cà Mau) (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị D1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần

Thơ).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà D1: Ông Võ Minh T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp E, xã H, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Người kháng cáo: Ông Phan Thành D là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 9 năm 2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Trương Thanh V trình bày:

Vào ngày 29/01/2020 (âm lịch nhằm ngày 22/3/2020 dương lịch), ông D và vợ chồng ông M và Thấy có thoả thuận mua bán chiếc ghe có biển số 1690 Hậu Giang cùng 01 máy Yanmar 4ESH40 với số tiền 310.000.000 đồng, đặt cọc trước số tiền là 50.000.000 đồng, sau đó trả góp mỗi tháng 10.000.000 đồng, nếu người mua dây dưa kéo dài vài tháng thì coi như số tiền 50.000.000 đồng là chủ bán cho mướn mỗi tháng 10.000.000 đồng. Tính đến nay, ông M, bà T1 đã thanh toán được tổng số tiền mua ghe là 280.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng chưa thanh toán. Do ông thấy mình sức khoẻ yếu sợ có gì bất chắc nên mới để tên con trai ông là Phan Quốc K vào trong hợp đồng mua bán và thuê ghe chứ thực tế Phan Quốc K không hề tham gia vào giao dịch mua bán ghe nêu trên và cũng không liên quan gì đến chiếc ghe.

Ngoài giao dịch mua bán ghe nêu trên thì giữa ông D với ông M, bà T1 còn có giao dịch vay tiền. Cụ thể, 10/01/2020 (âm lịch), ông D có cho vợ chồng ông M, bà T1 vay số tiền là 50.000.000 đồng. Khi giao dịch có làm biên nhận và ông M cùng vợ có ký tên trong biên nhân. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay chưa thanh toán nợ. Khi vay không có thoả thuận lãi và thoả thuận ngày 29/01/2020 sẽ thanh toán đủ nhưng đến ngày 29/01/2020 ông M, bà T1 không thanh toán nợ nên hai bên có thoả thuận lãi suất 5%/tháng. Từ khi thoả thuận lại về lãi suất đến nay thì ông D có nhiều lần yêu cầu thanh toán nợ nhưng vợ chồng ông M, bà T1 cũng không thanh toán nợ gốc và lãi cho ông D. Ngoài biên nhận nêu trên thì ông D không còn tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc đã cho ông M, bà T1 vay số tiền 50.000.000 đồng.

Vì vậy, ông D yêu cầu Toà án buộc ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 thanh toán cho ông số tiền nợ vay là 50.000.000 đồng, tiền lãi tính từ thời điểm vay đến khi vụ án được xét xử với mức lãi suất 1,6%/tháng (tạm tính đến tháng 9 năm 2024 là 44.800.000 đồng) và tiền mua ghe còn thiếu là 30.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 trình bày:

Vào ngày 10/01/2020 (âm lịch), ông bà có thoả thuận với ông D về việc mua chiếc ghe có biển số 1690 Hậu Giang cùng 01 máy Yanmar 4ESH40 với số tiền 310.000.000. Khi thoả thuận, ông D có yêu cầu ông bà đặt cọc 50.000.000 đồng nhưng ông bà không có tiền đưa cho ông D nên ông D làm một biên nhận tay ghi nhận việc cho ông bà vay số tiền 50.000.000 đồng (coi như tiền cọc mua ghe) đến ngày 29/01/2020 sẽ trả đủ. Đến ngày 29/01/2020 (âm lịch nhằm ngày 22/3/2020 dương lịch), ông bà có đem 50.000.000 đồng thanh toán cho ông D nhưng quên không lấy lại biên nhận nợ ngày 10/01/2020. Sau khi giao cho ông D số tiền 50.000.000 đồng thì ông D lập hợp đồng mua bán ghe và hai bên có ký tên (bản chính ông D quản lý). Nội dung giấy mua bán là ông bà có thanh toán trước cho ông D số tiền là 50.000.000 đồng, sau đó trả góp mỗi tháng 10.000.000 đồng, nếu ông bà dây dưa kéo dài vài tháng thì coi như số tiền 50.000.000 đồng là chủ bán cho thuê mỗi tháng 10.000.000 đồng. Tính đến nay, ông bà đã thanh toán cho ông D số tiền là 300.000.000 đồng, còn nợ lại là 10.000.000 đồng.

Ngoài giao dịch nêu trên thì ông bà không còn giao dịch gì khác với ông D. Đối với biên nhận nợ mà ông D nộp cho Toà án là biên nhận mượn tiền giữa ông bà với ông D. Chữ ký và chữ viết ở cuối trang trong biên nhận là của ông bà. Biên nhận này chính là biên nhận được ghi vào ngày 10/01/2020 (âm lịch), khi ông bà thoả thuận với ông D về việc mua chiếc ghe có biển số 1690 Hậu Giang cùng 01 máy Yanmar 4ESH40 với số tiền 310.000.000 và ông D có yêu cầu ông bà đặt cọc 50.000.000 đồng nhưng ông bà không có tiền đưa cho ông D nên ông D làm một biên nhận tay ghi nhận việc cho ông bà vay số tiền 50.000.000 đồng (coi như tiền cọc mua ghe) đến ngày 29/01/2020 sẽ trả đủ. Thực tế biên nhận trên chỉ nhằm mục đích nếu ông bà không mua ghe thì sẽ bị mất cọc là 50.000.000 đồng nhưng thực tế ông D không hề nhận số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng nên ông D sẽ dùng biên nhận vay tiền để yêu cầu ông bà trả số tiền 50.000.000 đồng (thay cho tiền cọc) chứ thực tế ông bà không có giao dịch vay tiền với ông D, ông bà cũng không nhận bất kỳ số tiền nào từ ông D và cũng không có việc vào ngày 29/01/2020 ông bà không thanh toán số tiền nợ vay nên hai bên có thoả thuận lãi suất 5%/tháng. Từ khi thoả thuận lại về lãi suất đến nay thì ông D có nhiều lần yêu cầu ông bà thanh toán tiền nợ vay nhưng ông bà không thanh toán.

Nay ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D. Ông bà chỉ đồng ý thanh toán cho ông D số tiền 10.000.000 đồng mua ghe còn thiếu. Ngoài ra, ông bà không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị D1 trình bày tại biên bản lấy lời khai:

Bà được nghe ông D kể lại là vợ chồng ông M, bà T1 mua lại chiếc ghe của vợ chồng bà với giá 310.000.000 đồng, trả trước 50.000.000 đồng, phần còn lại mỗi

tháng trả 10.000.000 đồng cho đến khi hết 310.000.000 đồng. Đối với giao dịch vay thì bà chỉ nghe ông D nói là vợ chồng ông M, bà T1 có vay của vợ chồng bà số tiền 50.000.000 đồng. Ngoài ra, bà không còn hiểu biết gì về hai giao dịch nêu trên. Số tiền bán ghe và số tiền ông D cho ông M, bà T1 vay là tài sản chung của bà và ông D. Tuy nhiên, cả hai giao dịch đều do ông D trực tiếp thoả thuận, bà không tham gia.

Đối với đoạn ghi âm do bị đơn cung cấp thì bà D1 xác định tiếng nói của người nữ thứ hai trong đoạn ghi âm nghe hơi khác so với tiếng nói của bà. Tuy nhiên, bà xác định nội dung đoạn ghi âm chính là nội dung cuộc điện thoại nói chuyện giữa bà và N (con dâu ông M). Mục đích của cuộc điện thoại nêu trên là N điện thoại cho bà nói về việc xin nợ lại số tiền ông M mua ghe còn thiếu là 10.000.000 đồng trong thời gian mấy ngày do N không biết nên đã đưa tiền cho người ta đi đổ dầu hết, chưa có tiền trả cho tôi. Nội dung cuộc điện thoại nêu trên không liên quan gì đến số tiền ông M, bà T1 vay của vợ chồng tôi. Khi nói chuyện bà có xác nhận việc ông M chỉ cần thanh toán 10.000.000 đồng nữa là hết nợ tiền ghe chứ không phải là không còn nợ gì. Lý do bà biết vợ chồng ông M, bà T1 còn nợ của vợ chồng bà số tiền mua ghe là 10.000.000 đồng và số tiền vay là 50.000.000 đồng nhưng lại không nhắc gì đến số tiền nợ vay trong cuộc điện thoại là do khi đó bà đang đòi tiền ghe nên mới không nhắc gì đến khoản nợ vay. Nay bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông D, yêu cầu ông M, bà T1 thanh toán cho vợ chồng tôi số tiền nợ như ông D yêu cầu. Ngoài ra, tôi không còn ý kiến gì khác.

Từ nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 về việc thanh toán cho ông Phan Thành D số tiền mua ghe còn thiếu là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Buộc ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 thanh toán cho ông Phan Thành D và bà Trần Thị Dân S tiền mua ghe còn thiếu là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành D về việc yêu cầu ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 thanh toán số tiền mua ghe còn thiếu là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành D về việc yêu cầu ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 thanh toán số tiền nợ vay là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành D về việc yêu cầu ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 thanh toán tiền lãi tính từ thời điểm

vay đến khi vụ án được xét xử với mức lãi suất 1,6%/tháng, tạm tính đến tháng 9 năm 2024 là 44.800.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án; về án phí; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 01 tháng 4 năm 2025, ông Phan Thành D có đơn kháng cáo bản án. Theo đó, ông D kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn trả số tiền vay 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông D xác định ông D giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Thành D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cà Mau).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phan Thành D trong thời hạn luật định, nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Thành D yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông đối với hợp đồng vay tài sản, buộc bị đơn trả số tiền vay gốc 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Giữa ông D với vợ chồng ông M và bà T1 có xác lập giao dịch mua bán chiếc ghe có biển số 1690 Hậu Giang cùng 01 máy Yanmar 4ESH40 với số tiền 310.000.000 đồng là có xảy ra trên thực tế và các đương sự thừa nhận; ông M và bà T1 thừa nhận số tiền mua ghe còn thiếu là 10.000.000 đồng và đồng ý thanh toán cho ông D và bà Dân số tiền mua ghe còn thiếu là 10.000.000 đồng.

Vào ngày 10/01/2020 ông M và bà T1 có viết biên nhận với nội dung *" Tôi Lương Thanh M, sinh năm 1985 ấp V, xã N, Hồ N, Bạc Liêu cùng vợ tôi Nguyễn Kim T1 có mượn của cậu ba Phan Thành D ở ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang, vợ là Trần Thị D1 có mượn số tiền là 50 triệu chẵn, tới ngày 29 trả lại đủ, có sai chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm".* Ông M và bà T1 thừa nhận có ký tên và ghi họ tên trong biên nhận nêu trên, cho nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông D kháng cáo yêu cầu ông M và bà T1 trả tiền vay với số tiền 50.000.000 đồng theo biên nhận nêu trên. Tuy nhiên, ông M và bà T1 không thừa nhận là đã nhận số tiền vay từ ông D mà cho rằng mục đích làm biên nhận thay cho tiền đặt cọc mua ghe do lúc đó ông bà không có tiền mặt để đặt cọc cho ông D. Ngoài ra cùng ngày 10/01/2020 ông D có lập "*giấy Bán ghe*" với nội dung bán cho cháu M một chiếc ghe máy trị giá 310.000.000 đồng, hôm nay đặt cọc 50.000.000 đồng, còn lại mỗi tháng đưa 10 triệu đồng, nếu qua tháng thứ là mất cọc. Đến ngày 29/01/2020 hai bên có làm đồng thuê ghe và mua bán ghe với nội dung ông D bán cho ông M và bà T1 chiếc ghe có biển số 1690 Hậu Giang cùng 01 máy Yanmar 4ESH40 với số tiền 310.000.000 đồng, trả trước 50 triệu đồng, trả góp mỗi tháng 10 triệu đồng, người mua dây dưa kéo dài vài tháng coi như chủ bán cho mướn mỗi tháng 10 triệu đồng.

Xét biên nhận vay tiền được xác lập vào ngày 10/01/2020 là cùng thời điểm ông D lập giấy bán ghe và trước ngày lập hợp đồng mua bán ghe, số tiền trong biên nhận là 50.000.000 đồng, ông M và bà T1 cho rằng không phải tiền vay mà làm biên nhận thay cho tiền đặt cọc, cho thấy số tiền trong biên nhận phù hợp với số tiền đặt cọc mua ghe mà các bên thỏa thuận theo giấy bán ghe mà ông D đã viết cũng như hợp đồng mua bán ghe. Ông Dư thừa N1 hai bên thoả thuận mua bán ghe vào ngày 10/01/2020, tiền cọc là 50.000.000 đồng nhưng thực tế không có giao số tiền này mà đến ngày 29/02/2020 ông M và bà T1 mới giao số tiền đặt cọc cho ông D. Như vậy, việc ông M và bà T1 xác định biên nhận vay tiền chỉ nhằm mục đích nếu ông bà không mua ghe thì sẽ bị mất cọc là 50.000.000 đồng và ông D sẽ dùng biên nhận này để yêu cầu ông bà trả số tiền 50.000.000 đồng là phù hợp. Bởi nếu trong khoảng thời gian từ ngày 10/01/2020 đến ngày 29/01/2020, ông M và bà T1 từ bỏ ý định mua ghe thì sẽ mất tiền cọc là 50.000.000 đồng nhưng thực tế ông D không hề giữ số tiền cọc 50.000.000 đồng, vì vậy để đảm bảo quyền lợi trong việc phạt cọc thì ông D mới làm biên nhận vay. Nếu ông M bà T1 có vi phạm hợp đồng ông D vẫn sẽ đòi được 50.000.000 đồng tiền cọc bằng biên nhận vay này. Do đó, lời trình bày của phía bị đơn về biên nhận tiền vay là tiền cọc mua ghe là hợp lý, có cơ sở chấp nhận như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định.

Mặt khác vào ngày 10/01/2020, ông D yêu cầu ông M, bà T1 đặt cọc 50.000.000 đồng tiền mua ghe, ông M và bà T1 không có tiền đặc cọc nhưng cùng ngày 10/01/2020 ông D lại cho ông M, bà T1 vay 50.000.000 đồng là không phù

hợp với thực tế và mâu thuẫn. Cho nên số tiền 50.000.000 đồng trong biên nhận có căn cứ xác định là tiền đặt cọc như phía bị đơn đã trình bày và số tiền này đã được bị đơn thanh toán trong hợp đồng mua bán ghe mà hai bên xác lập và đã được xem xét trong vụ án này. Ngoài biên nhận nêu trên, ông D cũng không có chứng cứ để chứng minh đã giao số tiền 50.000.000 đồng cho ông M, bà T1. Ông D xác định có thoả thuận lãi suất và có nhiều lần yêu cầu ông M, bà T1 thanh toán nợ nhưng ông M, bà T1 không thừa nhận sự việc như ông D trình bày, phía ông D cũng không có chứng cứ chứng minh về lãi suất và việc đòi nợ như ông đã trình bày, cho nên không có căn căn chấp nhận lời trình bày này của ông D. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi tiền vay của ông D là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông D cũng không cung cấp thêm chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông D.

[4] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Thành D; Có căn cứ chấp nhận ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cà Mau).

[5] Án phí dân sự phúc thẩm, ông Phan Thành D phải chịu 300.000đ theo quy định của pháp luật.

[6] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Thành D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau).

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 217, 218, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 430, 440, 453, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 về việc thanh toán cho ông Phan Thành D số tiền mua ghe còn thiếu là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Buộc ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 thanh toán cho ông Phan Thành D và bà Trần Thị Dân S tiền mua ghe còn thiếu là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành D về việc yêu cầu ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 thanh toán số tiền mua ghe còn thiếu là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành D về việc yêu cầu ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 thanh toán số tiền nợ vay là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành D về việc yêu cầu ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 thanh toán tiền lãi tính từ thời điểm vay đến khi vụ án được xét xử với mức lãi suất 1,6%/tháng, tạm tính đến tháng 9 năm 2024 là 44.800.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lương Thanh M và bà Nguyễn Kim T1 phải chịu số tiền 500.000 đồng. Buộc ông Phan Thành D phải chịu số tiền 2.500.000 đồng. Ông Phan Thành D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.120.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0007859 ngày 02 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 9 – Cà Mau), đối trừ số tiền án phí phải chịu, ông Phan Thành D được hoàn lại số tiền chênh lệch là 620.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Phan Thành D phải chịu 300.000 đồng. Ông D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004232 ngày 01/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 9 – Cà Mau) được chuyển thu án phí.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- TAND KV 9 - Cà Mau;
- Phòng THADS KV 9 - Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lệ Kiều